

SỞ XÂY DỰNG

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG QUÝ II NĂM 2021
(CÔNG BỐ THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 696 /QĐ-SXD NGÀY 25/5/2021
CỦA SỞ XÂY DỰNG TỈNH CAO BẰNG)

Cao Bằng, tháng 5 năm 2021

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

(Kèm theo Quyết định số 696 /QĐ- SXD ngày 25 /5/2021 của Sở Xây dựng tỉnh Cao Bằng về việc công bố Chỉ số giá xây dựng Quý II năm 2021)

I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật) tại khu vực thị xã Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;
- Chỉ số giá phần xây dựng;
- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại các bảng “*chỉ số giá xây dựng công trình*” đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại các bảng “*Chỉ số giá phần xây dựng*” đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (chi phí trực tiếp phí khác, chi phí chung, chi phí chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các bảng “*Chỉ số giá vật liệu, nhân công, máy thi công*” đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại bảng “*Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu*” phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của Quý II năm 2021 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2020 tại khu vực Thành phố Cao Bằng tỉnh Cao Bằng:

4. Các chỉ số giá xây dựng của Quý II năm 2021 đã được tính toán, điều chỉnh chi phí nhân công về mặt bằng lương theo Thông tư số 15/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng về việc Hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng và Quyết định số 1778/QĐ-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2020 của UBND tỉnh về việc công bố Đơn giá nhân công xây dựng công trình tỉnh Cao Bằng.

5. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng ở trong nước. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2020 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2020). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2020 được lấy làm

gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

6. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân (I_{XDCTbq}) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính bằng cách lấy chỉ số giá xây dựng của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước./.

Chỉ số giá xây dựng khu vực thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

Bảng 1

STT	Loại công trình	Tháng 4/2021	Tháng 5/2021	Tháng 6/2021	Quý II/2021
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG	104,84	106,31	106,31	105,82
1	Công trình nhà ở	105,35	106,88	106,88	106,37
2	Công trình giáo dục	104,65	106,13	106,13	105,63
2.1	Nhà Hội đồng	106,48	108,41	108,41	107,77
2.2	Nhà Lớp học	106,39	108,48	108,48	107,78
2.3	Nhà công vụ giáo viên	103,03	103,92	103,92	103,62
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	106,24	108,14	108,14	107,51
4	Công trình y tế	103,12	104,11	104,11	103,78
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	103,80	105,10	105,10	104,67
1	Công trình năng lượng	103,80	105,10	105,10	104,67
1.1	Đường dây	105,19	106,88	106,88	106,32
1.2	Trạm biến áp	102,41	103,32	103,32	103,01
III	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP	104,53	106,08	106,08	105,57
1	Đập bê tông	103,14	104,23	104,23	103,87
2	Kênh bê tông xi măng	103,85	105,20	105,20	104,75
3	Tường chắn bê tông cốt thép	106,59	108,82	108,82	108,08
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	103,88	104,64	104,64	104,38
1	Công trình cấp nước sinh hoạt	103,79	103,87	103,87	103,85
2	Công trình mạng thoát nước	103,97	105,40	105,40	104,92
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	101,17	102,46	102,46	102,03
1	Công trình đường bộ	101,98	102,56	102,56	102,37
1.1	Đường bê tông nhựa, thảm nhập nhựa, láng nhựa	103,19	103,86	103,86	103,63
1.2	Đường bê tông xi măng	100,76	101,27	101,27	101,10
2	Công trình cầu	109,51	112,69	112,69	111,63
2.1	Công trình cầu đường bộ	109,51	112,69	112,69	111,63
3	Đường giao thông nông thôn	92,01	92,13	92,13	92,09

Chỉ số giá xây dựng khu vực thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng

**CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2020=100)**

Đơn vị tính: %

Bảng 2

STT	Loại công trình	Tháng 4/2021	Tháng 5/2021	Tháng 6/2021	Quý II/2021
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG	105,87	107,63	107,63	107,04
1	Công trình nhà ở	105,80	107,45	107,45	106,90
2	Công trình giáo dục	104,94	106,50	106,50	105,98
2.1	Nhà Hội đồng	106,73	108,72	108,72	108,06
2.1	Nhà Lớp học	106,88	109,11	109,11	108,37
2.3	Nhà công vụ giáo viên	103,25	104,20	104,20	103,89
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	106,70	108,74	108,74	108,06
4	Công trình y tế	106,03	107,83	107,83	107,23
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	107,58	110,08	110,08	109,24
2	Công trình năng lượng	107,58	110,08	110,08	109,24
2.1	Đường dây	105,19	106,88	106,88	106,32
2.2	Trạm biến áp	109,96	113,27	113,27	112,17
III	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP	104,56	106,13	106,13	105,60
1	Đập bê tông	103,24	104,36	104,36	103,98
2	Kênh bê tông xi măng	103,85	105,20	105,20	104,75
3	Tường chắn bê tông cốt thép	106,59	108,82	108,82	108,08
III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	103,88	104,64	104,64	104,38
1	Công trình cấp nước sinh hoạt	103,79	103,87	103,87	103,85
2	Công trình mạng thoát nước	103,97	105,40	105,40	104,92
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	101,40	102,78	102,78	102,32
1	Công trình đường bộ	102,00	102,59	102,59	102,39
1.1	Đường bê tông nhựa, thảm nhập nhựa, láng nhựa	103,23	103,90	103,90	103,67
1.2	Đường bê tông xi măng	100,77	101,28	101,28	101,11
2	Công trình cầu	110,20	113,62	113,62	112,48
2.1	Công trình cầu đường bộ	110,20	113,62	113,62	112,48
3	Đường giao thông nông thôn	92,01	92,13	92,13	92,09

Chỉ số giá xây dựng khu vực thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng
CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG (Năm 2020 = 100)

Đơn vị tính: %

Bảng 3

STT	Loại công trình	Tháng 4/2021			Tháng 5/2021			Tháng 6/2021			Quý II/2021		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG	109,71	100,00	100,02	112,69	100,00	100,02	112,69	100,00	100,02	111,70	100,00	100,02
1	Công trình nhà ở	108,70	100,00	100,02	111,21	100,00	100,02	111,21	100,00	100,02	110,38	100,00	100,02
2	Công trình giáo dục	108,43	100,00	100,02	111,15	100,00	100,02	111,15	100,00	100,02	110,24	100,00	100,02
2.1	Nhà Hội đồng	111,50	100,00	100,02	115,00	100,00	100,02	115,00	100,00	100,02	113,83	100,00	100,02
2.2	Nhà Lớp học	112,35	100,00	100,02	116,50	100,00	100,02	116,50	100,00	100,02	115,12	100,00	100,02
2.3	Nhà công vụ giáo viên	105,32	100,00	100,02	106,88	100,00	100,02	106,88	100,00	100,02	106,36	100,00	100,02
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	111,48	100,00	100,02	115,06	100,00	100,02	115,06	100,00	100,02	113,87	100,00	100,02
4	Công trình y tế	110,22	100,00	100,02	113,34	100,00	100,02	113,34	100,00	100,02	112,30	100,00	100,02
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	111,58	100,00	100,02	115,48	100,00	100,02	115,48	100,00	100,02	114,18	100,00	100,02
2	Công trình năng lượng	111,58	100,00	100,02	115,48	100,00	100,02	115,48	100,00	100,02	114,18	100,00	100,02
2.1	Đường dây	109,84	100,00	100,02	113,14	100,00	100,02	113,14	100,00	100,02	112,04	100,00	100,02
2.2	Trạm biến áp	113,32	100,00	100,02	117,82	100,00	100,02	117,82	100,00	100,02	116,32	100,00	100,02
III	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP	109,33	100,00	100,02	112,63	100,00	100,02	112,63	100,00	100,02	111,53	100,00	100,02
1	Đập bê tông	107,25	100,00	100,02	109,82	100,00	100,02	109,82	100,00	100,02	108,96	100,00	100,02
2	Kênh bê tông xi măng	107,94	100,00	100,02	110,79	100,00	100,02	110,79	100,00	100,02	109,84	100,00	100,02
3	Tường chắn bê tông cốt thép	112,80	100,00	100,02	117,30	100,00	100,02	117,30	100,00	100,02	115,80	100,00	100,02

III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT	105,89	100,00	100,02	107,06	100,00	100,02	107,06	100,00	100,02	106,67	100,00	100,02
1	Công trình cấp nước sinh hoạt	105,72	100,00	100,02	105,84	100,00	100,02	105,84	100,00	100,02	105,80	100,00	100,02
2	Công trình mạng thoát nước	106,06	100,00	100,02	108,28	100,00	100,02	108,28	100,00	100,02	107,54	100,00	100,02
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	102,44	100,00	100,02	105,04	100,00	100,02	105,04	100,00	100,02	104,17	100,00	100,02
1	Công trình đường bộ	102,81	100,00	100,02	103,67	100,00	100,02	103,67	100,00	100,02	103,39	100,00	100,02
1.1	Đường bê tông nhựa, thấm nhập nhựa, láng nhựa	104,44	100,00	100,02	105,38	100,00	100,02	105,38	100,00	100,02	105,07	100,00	100,02
1.2	Đường bê tông xi măng	101,18	100,00	100,02	101,97	100,00	100,02	101,97	100,00	100,02	101,71	100,00	100,02
2.	Công trình cầu	119,17	100,00	100,02	125,92	100,00	100,02	125,92	100,00	100,02	123,67	100,00	100,02
2.1	Công trình cầu đường bộ	119,17	100,00	100,02	125,92	100,00	100,02	125,92	100,00	100,02	123,67	100,00	100,02
3	Đường giao thông nông thôn	85,32	100,00	100,02	85,53	100,00	100,02	85,53	100,00	100,02	85,46	100,00	100,02

Chỉ số giá xây dựng khu vực thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng

**CHỈ SỐ LOẠI VẬT LIỆU CHỦ YẾU
(NĂM 2020 = 100)**

Đơn vị tính: %

Bảng 4

STT	Loại vật liệu	Tháng 4/2021	Tháng 5/2021	Tháng 6/2021	Quý II/2021
1	Xi măng	100,00	100,00	100,00	100,00
2	Cát	97,59	97,59	97,59	97,59
3	Đá	97,78	97,78	97,78	97,78
4	Gạch	98,43	98,43	98,43	98,43
5	Gạch lát	100,00	100,00	100,00	100,00
6	Gỗ	100,00	100,00	100,00	100,00
7	Thép	135,34	148,68	148,68	144,23
8	Nhựa đường	106,92	106,92	106,92	106,92
9	Tôn	105,90	105,90	105,90	105,90
10	Cửa nhôm kính, cửa nhựa lõi thép	100,00	100,00	100,00	100,00
12	Sơn	115,08	115,08	115,08	115,08
13	Vật liệu điện	100,00	100,00	100,00	100,00
14	Vật liệu nước	108,88	108,88	108,88	108,88
15	Nhiên liệu	120,92	123,89	123,89	122,90
16	Ngoại tệ	99,36	99,36	99,36	99,36

Chỉ số giá xây dựng khu vực thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng

CHỈ SỐ GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG

Đơn vị tính: %

Vùng III

Bảng 5

TT, ND	Năm	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
Quyết định 1778/QĐ-UBND ngày 25/9/2020	2020	211.420	211.420	211.420
Quyết định 1778/QĐ-UBND ngày 25/9/2020	2021	211.420	211.420	211.420
Chỉ số		100,00	100,00	100,00

CHỈ SỐ GIÁ MÁY THI CÔNG XÂY DỰNG

Đơn vị tính: %

				Bảng 6
Vùng III				
TT, ND	Năm	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6
Gốc	2020	100,00	100,00	100,00
TT11/2019+Ca máy	2021	100,02	100,02	100,02
Chỉ số		100,02	100,02	100,02